TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 75 /2020/DS-PT Ngày 08 - 5 - 2020 V/v tranh chấp "Đòi quyền sử dụng đất".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Thẩm phán: Ông Võ Trung Hiếu.

Ông Nguyễn Thanh Triều.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trúc Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 05 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2020/TLPT-DS ngày 16/3/2020 về việc tranh chấp "Đòi quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 200/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 163/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1948 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Huệ L, sinh năm 1949 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Văn C: Bà Nguyễn Thị Huệ L, sinh năm 1949 (là đại diện theo ủy quyền theo Đơn yêu cầu xác nhận chữ ký về việc ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án ngày 20/8/2019)

Cùng địa chỉ: ấp Hậu P1, xã Hậu Mỹ B, huyện Bè, Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Hậu P1, xã Hậu Mỹ B, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Lê Thị K (K1), sinh năm 1925.

Người đại diện hợp pháp của cụ Lê Thị K (K1): Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1968 (là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 12/5/2018) (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Hậu P1, xã Hậu Mỹ B, huyện B, Tiền Giang.

2. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp Hậu P1, xã Hậu Mỹ B, huyện B, Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L2: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1968 (là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 12/5/2018).

Địa chỉ: ấp Hậu P1, xã Hậu Mỹ B, huyện B, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Văn L1 và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2

- Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huệ L và là đại diện ủy quyền của đồng nguyên đơn ông Phạm Văn C trình bày:

Vào năm 1975 vợ chồng bà có mua miếng vườn khoảng 2.500m^2 của ông Nguyễn Văn D giáp ranh với cụ Lê Thị K là mẹ của ông Nguyễn Văn L1, diện tích đất được cấp tính từ mí bờ Kênh Nguyễn Văn Tiếp vào, hiện trạng đất vợ chồng bà sang lại phía trước cập Kinh có bãi nga (hố bom).

Năm 1984 lúc đo đạc cấp giấy theo hồ sơ 299 diện tích là 2.357m^2 ở phía tây chiều dài 68,5m tính luôn lộ, chiều ngang trước 34,2m, ngang sau 34,60m, không tính phần diện tích bãi nga (hố bom). Khi mua, chủ đất chỉ ranh đất có mặt của cụ K, vợ chồng bà sử dụng kể từ đó.

Năm 1976 có thuê ông Cao Văn H, ông Phạm Văn L, bà Võ Thị A đào cái đìa dẫn nước ra Kinh ngang 4,5m dài 54m bỏ đất qua hai bên, mặt liếp phía tây giáp đất cụ K là 3m, hiện nay đìa do không còn dùng dẫn nước nên bà lấp cát nhưng mặt đất tại vị trí cái đìa thấp hơn.

Năm 1990 gia đình bà chở đất từ ruộng về lấp bãi nga (hố bom). Đến năm 1997 nhà nước cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy đỏ) khi Đoàn địa chính đến đo đạc vợ chồng bà không có ở nhà để chỉ ranh đất, ông Lặc cố tình chỉ sai ranh qua phần đất của bà ngang trước khoảng 3m, ngang sau khoảng 2,7m.

Năm 2000 nước ngập lụt cây chết hết, ông L1 đem cây qua trồng trên liếp đất của bà, vợ chồng bà đã ngăn cản rất nhiều lần nhưng không được. Đến năm 2004 khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 77 còn lại 1.808m^2 thiếu 549m^2 so với diện tích đất mà bà đã được cấp trước đây, phần đất gia đình bà lấp (bãi nga) hố bom cặp Kinh được cấp thành thửa 134 diện tích 266m^2.

Từ khi phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp đổi năm 1997 không đủ diện tích, nhiều năm nay và nhiều lần bà nộp đơn đến Ủy ban nhân dân xã

Hậu Mỹ B để khiếu nại nhưng không được giải quyết thỏa đáng và cán bộ địa chính vẫn làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1.

Năm 2016 bà có nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện B, rồi rút hồ sơ chuyển qua Ủy ban nhân dân huyện B, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang khiếu nại, rồi chuyển về Tòa án nhân dân huyện B giải quyết.

Cách đây vài năm, bà L2 dựng một mái cháy nhà trên đất tranh chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án và tiến hành đo đạc lại thì ông L1 lấn sang đất bà ngang trước 2,86m, ngang sau 2,85m, chiều dài một đoạn 63,31m, một đoạn 63,61m tổng diện tích là 180,6m^2.

Nay bà L, ông C yêu cầu ông Nguyễn Văn L1 trả lại phần đất lấn chiếm có số đo ngang trước 2,86m, ngang sau 2,85m, chiều dài một đoạn 63,31m, một đoạn 63,61m, diện tích 180,6m^2; yêu cầu ông L1 di dời toàn bộ cây trồng trên phần đất tranh chấp; yêu cầu bà L2 phải di dời phần nhà trên đất tranh chấp.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Ông có thửa đất số 4, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.882,8m^2 thuộc ấp Hậu P1, xã Hậu Mỹ B, huyện B, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03259 ngày 13/5/2015 do ông đứng tên, nguồn gốc đất là của ông bà để lại, cụ Lê Thị K kê khai đứng tên, năm 2010 sang tên qua cho ông, giáp ranh là hộ ông Nguyễn Văn L1, ông Phạm Văn C, ông Lê Văn N và lộ nhựa.

Phần đất tranh chấp này ông đã sử dụng rất lâu, trồng cây và xây dựng nhà từ năm 1995 đến nay, không ai tranh chấp gì.

Năm 2016 ông C mới phát sinh tranh chấp ranh, khi đo cấp giấy VLAP thì các bên có ra thống nhất chỉ ranh. Trên phần đất tranh chấp hiện nay chỉ còn 03 cây dừa, 03 cây mận, 02 cây mít lão, các cây không còn giá trị và một phần căn nhà cây tạp, mái tôn của bà L2.

Nay ông Nguyễn Văn L1 không đồng ý theo yêu cầu của ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị Huệ L.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 và là đại diện ủy quyền của cụ Lê Thị K trình bày:

Bà là chị ruột của ông L1, nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà khai khẩn để lại cho cụ K đứng tên. Sau năm 1975 cụ K đăng ký kê khai vào sổ mục kê 299 là thửa số 76 diện tích 2.022m^2, năm 2010 chuyển qua cho ông L1 đứng tên thì diện tích còn lại là 1.838m^2, giáp ranh đất ông C, bà L là liếp đất của gia đình bà chạy dài ra thửa ruộng phía sau, phía ông C, bà L là con mương chạy dài từ trước ra sau.

Năm 1995 bà cất nhà ngang 6m dài 12m kết cấu vách ván, cột gỗ, mái tôn, nền gạch tàu nằm trên liếp đất thuộc thửa số 4, không ai tranh chấp gì. Nay bà L2 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 200/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 35, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 164, 166, 169, 175, 176 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 166 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Huệ L.

Buộc ông Nguyễn Văn L1 trả lại ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị Huệ L diện tích 180,6m^2 đất có số đo ngang trước 2,86m, ngang sau 2,85m, chiều dài một đoạn 63,31m, một đoạn 63,61m, nằm trong thửa số 4, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.882,8m^2 (thực tế đo đạc là 1.853,6m^2) được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03259 ngày 13/5/2015 cho ông Nguyễn Văn L1 đứng tên có tứ cận như sau:

+ Hướng Bắc giáp đường nhựa có chiều dài 2,86m.

+ Hướng Nam giáp đất ông Huỳnh Minh S có chiều dài 2,85m.

+ Hướng Đông giáp đất của ông Phạm Văn C có chiều dài 63,31m.

+ Hướng Tây giáp đất anh Nguyễn Văn L1 có chiều dài 63,61m.

(có sơ đồ kèm theo)

Buộc ông Nguyễn Văn L1 di dời 03 cây dừa, 03 cây mận, 02 cây mít lão (các cây không còn giá trị sử dụng) ra khỏi phần đất tranh chấp.

Buộc bà Nguyễn Thị L2 phải di dời nhà kết cấu cột kèo gỗ tạp, mái tole, vách ván, nền xi măng trên diện tích 18,5m^2 ra khỏi phần đất tranh chấp.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị Huệ L và ông Nguyễn Văn L1 được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điều 95 Luật đất đai.

Về án phí:

Ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị Huệ L 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 08463 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 22/10/2019 bị đơn ông Nguyễn Văn L1 có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa toàn bộ bản án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ngày 07/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 có đơn kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị Huệ L.

* Ngày 05/11/2019 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 50/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 200/2019/DSST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Lý do kháng nghị: Án sơ thẩm có các vi phạm như sau:

- Án sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, trái pháp luật, bởi lẽ: không đủ căn cứ để xác định ông Lặc có lấn đất; án sơ thẩm chỉ so sánh số liệu trên giấy tờ để xét xử mà không xem xét rõ số liệu thực tế là không đúng.

- Không chứng minh được hành vi lấn đất.

- Án tuyên không thể thi hành án được.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

Bị đơn ông Nguyễn Văn L1, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập hồ sơ cấp đất cho nguyên đơn, bị đơn thể hiện có việc vì sao tăng, giảm diện tích theo từng thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự; thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và giải quyết nội dung chưa đúng theo quy định của pháp luật. Án sơ thẩm tuyên buộc ông L1 di dời 03 cây dừa, 03 cây mận, 02 cây mít lão ra khỏi phần đất tranh chấp (các cây không còn giá trị sử dụng); buộc bà L2 di dời nhà. Tuy nhiên theo biên bản định giá ngày 30/8/2018 thì các loại cây này còn giá trị chứ không phải không còn giá trị như án sơ thẩm đã tuyên, cây trồng lâu năm không thể di dời được. Án sơ thẩm không xem xét giá trị nhà, giá trị cây trồng để bồi thường hoặc trả giá trị di dời cho ông L1, bà L2 là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông L1, bà L2, không thể thi hành án được.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận trên phần đất tranh chấp có trồng cây lâu năm, hàng mai chiếu thủy nhưng chưa được xem xét thẩm định, là có thiếu sót.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, áp dụng Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử theo quy định.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị L2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Năm 1984, phần đất của ông Phạm Văn C khi đo đạc cấp giấy theo hồ sơ 299 có diện tích là 2.357m^2. Đến năm 2004 khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 77 còn lại 1.808m^2, thiếu 549m^2 so với diện tích đất mà ông đã được cấp trước đây.

Phần đất của ông Nguyễn Văn L1 trước đây là của cụ Lê Thị K (K1) đứng tên, sau năm 1975 cụ K đăng ký kê khai vào sổ mục kê 299 là thửa số 76 diện tích 2.022m^2, đến năm 1997 sau khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy đỏ) thành thửa số 132, diện tích còn lại 1.838m^2, năm 2010 cụ K sang cho ông Lặc, đến năm 2015 ông L1 cấp đổi theo VLAP là thửa số 4, diện tích 1.882,8m^2.

Thực tế qua đo đạc, đất của nguyên đơn sử dụng có diện tích 2.004m^2 thuộc thửa số 77 theo hồ sơ 299 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 cấp đổi mới là thửa 135, diện tích 1.808m^2, theo VLAP là thửa số 5) và thửa đất cặp Kinh có diện tích 107,6m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 là thửa 134 có diện tích 266m^2).

Còn thực tế qua đo đạc, đất của bị đơn đang sử dụng thửa số 76 theo hồ sơ 299 gồm: thửa đất cặp Kinh có diện tích 173,6m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010 là thửa 133 có diện tích 379m^2) cùng thửa đất bên trong lộ có diện tích đo đạc thực tế là 1.853,6m^2, trong đó có phần 180,6m^2 diện tích tranh chấp.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phải tính từ mé kênh đo vô hay không, mà chỉ căn cứ vào lời khai của nhân chứng là không có cơ sở, phải do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận, trong đó diện tích sau khi đo đạc bị giảm là do lý do gì (do làm lộ, do xoáy mòn tự nhiên hay vì lý do khác…) để có căn cứ xác định diện tích đất hai bên là thiếu hay thừa, ngay cả diện tích của ông C cho rằng phần hố bom là nằm ngoài diện tích cấp giấy thì Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ, chỉ căn cứ vào lời khai của nhân chứng. Án sơ thẩm lấy diện tích đất ông Lặc theo mục kê 299 là 2.022m^2 trừ với diện tích được cấp giấy 2.217m^2 tăng 195m^2 là không có cơ sở; bởi lẽ thực tế qua đo đạc diện tích đất của ông L1 chỉ còn 2.027m^2 trừ với diện tích theo mục kê 299 thì chỉ dư 5,2m^2.

Tại đơn xin bổ sung hồ sơ xác nhận xin khiếu nại lời phê của Viện Kiểm sát huyện B đề ngày 13/4/2020, ông C, bà L cho rằng diện tích đất của ông L1 dư 267,2m^2, thì lại mâu thuẫn với nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là dư 195m^2.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa hai bên đương sự làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp để so sánh với mục kê 299 lý do vì sao diện tích đất của hai bên tăng hoặc giảm qua những lần cấp giấy và thực tế đo đạc hiện nay để làm căn cứ giải quyết vụ án (trường hợp hồ sơ cấp giấy bị mất hay thất lạc cũng phải có văn bản trả lời của cơ quan cấp giấy).

[3] Án sơ thẩm nhận định trụ đá phía sau là ranh chung giữa ông C, ông L1 và ông S, là ranh chung giữa 03 hộ là không có căn cứ; bởi lẽ thực tế sử dụng đất thì trụ đá trên chỉ xác định ranh chung giữa ông S và ông L1 ở thửa đất phía sau không có tranh chấp (ranh chung phải được các bên thừa nhận); nếu xác định ranh giới giữa các bất động sản các bên cần căn cứ vào Điều 175, 176 Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định được nhà cụ K cất năm nào, giao lại cho bà L2 ở từ năm nào, khi cất lấn qua đất ông C thì tại thời điểm này có tranh chấp hay không, kể cả ông L1 trồng cây từ năm nào, khi trồng những cây này các bên có tranh chấp hay không.

[4] Đối với phần cây trồng trên đất và nhà: Án sơ thẩm nhận định cây trồng không còn giá trị và nhà cây tạp mái tole nên buộc tháo dỡ di dời là không có căn cứ; bởi lẽ theo biên bản thẩm định, định giá thì cây trồng có giá trị là 12.048.000 đồng, nhà có giá trị là 3.274.500 đồng, cây trồng lâu năm thì không thể di dời, nhà tháo dỡ thì không còn giá trị sử dụng, biên bản thẩm định (Bút lục 60) ghi nhà là cụ K và bà L2 xây dựng có diện tích 18,5m^2, Biên bản đo đạt thực tế (Bút lục 58) thì ghi nhà ông L1 đang sử dụng, như vậy chưa xác định được nhà của ai và buộc ai phải di dời hay nhận tiền bồi thường giá trị nếu có căn cứ buộc trả đất.

Tại phiên tòa hôm nay phía ông L1 khai nhận trên đất tranh chấp còn có trồng rất nhiều cây mai chiếu thủy làm hàng rào và 01 cây trâm trồng lâu năm, phần này cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông L1 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 50/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/11/2019 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 200/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện B xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002509 ngày 22/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002562 ngày 07/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện B;
- THADS huyện B;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2020-H

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Phong